

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán*



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint-Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ tám ngày 06/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vĩnh Giang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên	
Ông Phan Văn Minh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hoạt	Thành viên	
Ông Đoàn Duy Ngôn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 28/11/2012
Ông Nguyễn Tam Khôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/11/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tam Khôi	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2012
Ông Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2012
Ông Phan Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2012
Ông Tống Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/12/2012
Ông Nguyễn Văn Hai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Thành Thị Cúc	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2012

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 18 tháng 02 năm 2013

**TM. Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Tam Khôi**



Số: 152./2013/BC.KTTC-AASC.KT7

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 18 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên**

- Giá trị sản lượng dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối năm tài chính chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Tổng Giám đốc Công ty và kiểm toán viên đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá, dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế có thể thu được trong tương lai khi toàn bộ công trình, hạng mục công trình được quyết toán thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh với số tiền ước tính là 34,9 tỷ đồng.
- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với một số khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán, số dự phòng ước tính phải trích lập là 1.404.886.852 đồng.
- Giao dịch chuyển nhượng tài sản cố định, công cụ dụng cụ và diện tích sàn tại tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê Hà Đông giữa Công ty CP Sông Đà 8 và Công ty CP Sông Đà 8.01 phát sinh trong năm 2010 chưa được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010, năm 2011 và năm 2012. Lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch này tương ứng các năm là 2.310.198.946 đồng, 1.571.886.676 đồng và 833.574.405 đồng.
- Trong năm 2010, Công ty CP Sông Đà 8 cũng chuyển nhượng diện tích sàn tại tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê Hà Đông (đang đầu tư xây dựng dở dang) cho Công ty CP Sông Đà 8.01 với giá bán là 16.876.000.000 đồng và lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch này là 8.742.717.584 đồng chưa được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 và năm 2011. Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 đã chuyển nhượng lại diện tích sàn tại tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê Hà Đông cho Công ty Cổ phần Sông Đà 8 với tổng số tiền là 16.876.000.000 đồng, chi phí phát sinh sau khi mua của Công ty CP Sông Đà 8 được tập hợp tiếp trên tài khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang là 1.883.905.100 đồng.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc nội dung tại Thuyết minh minh số 32.2 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)  
Phó Tổng Giám đốc**



**Cát Thị Hà**  
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

**Kiểm toán viên**

A blue ink signature of Nguyễn Minh Hạnh.

**Nguyễn Minh Hạnh**  
Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>201.424.807.205</b>	<b>247.875.645.043</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	892.746.224	768.281.170
111 1. Tiền		892.746.224	768.281.170
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	508.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	889.600.000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(381.600.000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.979.956.273	86.222.961.729
131 1. Phải thu khách hàng		49.708.252.464	77.518.095.767
132 2. Trả trước cho người bán		1.379.894.265	2.131.675.328
135 5. Các khoản phải thu khác	5	6.694.479.313	10.826.119.317
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(802.669.769)	(4.252.928.683)
140 IV. Hàng tồn kho	6	138.877.479.489	154.214.473.653
141 1. Hàng tồn kho		138.877.479.489	154.214.473.653
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.674.625.219	6.161.928.491
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	354.831.378
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.127.481.386	1.634.338.155
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	3.547.143.833	4.172.758.958
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>47.509.401.533</b>	<b>70.563.817.249</b>
220 II. Tài sản cố định		45.002.703.864	61.624.079.991
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	26.162.494.495	39.645.877.695
222 - Nguyên giá		87.799.410.640	118.166.431.411
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.636.916.145)	(78.520.553.716)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		406.394.000	406.394.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406.394.000)	(406.394.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.840.209.369	21.978.202.296
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	640.000.000	3.640.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	3.000.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		640.000.000	640.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.866.697.669	5.299.737.258
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.813.997.669	5.142.037.258
268 3. Tài sản dài hạn khác		52.700.000	157.700.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>248.934.208.738</b>	<b>318.439.462.292</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>258.298.477.416</b>	<b>288.747.026.637</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>255.050.853.982</b>	<b>280.868.536.396</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	51.317.876.510	45.953.506.745
312 2. Phải trả người bán		106.233.644.176	108.970.047.488
313 3. Người mua trả tiền trước		6.160.128.880	8.048.517.601
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.444.371.196	5.606.838.810
315 5. Phải trả người lao động		10.709.557.498	14.261.605.259
316 6. Chi phí phải trả	15	8.523.552.759	7.703.579.814
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	60.372.604.233	89.974.402.723
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		289.118.730	350.037.956
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.247.623.434</b>	<b>7.878.490.241</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	17	-	1.100.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	2.625.000.000	6.215.000.000
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		622.623.434	551.889.066
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	11.601.175
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(9.364.268.678)</b>	<b>25.622.958.262</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>(9.364.268.678)</b>	<b>25.622.958.262</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28.000.000.000	28.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		677.205.454	677.205.454
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	89.758.828
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		2.267.958.777	2.594.130.530
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		455.603.760	601.702.110
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.765.036.669)	(6.339.838.660)
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>-</b>	<b>4.069.477.393</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>248.934.208.738</b>	<b>318.439.462.292</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		4.779.083.642	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hoạ

Sơn La, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tam Khôi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	192.395.573.430	342.966.357.713
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	94.026.364
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	192.395.573.430	342.872.331.349
11 4. Giá vốn hàng bán	23	197.313.735.500	297.710.717.511
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.918.162.070)	45.161.613.838
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	36.158.170	78.319.035
22 7. Chi phí tài chính	25	18.137.455.516	23.107.398.425
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		17.753.816.543	22.976.198.425
24 8. Chi phí bán hàng		77.656.306	500.887.388
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.007.652.333	21.585.509.113
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.104.768.055)	46.137.947
31 11. Thu nhập khác	26	8.994.727.273	1.016.804.636
32 12. Chi phí khác	27	6.631.806.550	127.785.139
40 13. Lợi nhuận khác		2.362.920.723	889.019.497
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(35.741.847.332)	935.157.444
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	230.207.334
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(35.741.847.332)	704.950.110
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(1.434.614.988)	376.000.281
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(34.307.232.344)	328.949.829
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(12.253)	117

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hoạt

Sơn La, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tam Khôi



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		238.914.755.673	348.122.279.263
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(196.741.243.767)	(247.439.903.497)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.796.623.516)	(42.987.032.174)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.006.461.015)	(24.154.041.797)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(30.000.000)	(73.173.361)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.617.249.169	7.297.401.677
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.242.270.447)	(14.185.085.871)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(12.284.593.903)</b>	<b>26.580.444.240</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(487.183.818)	(10.657.146.223)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.621.024.001	1.085.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		143.731.960	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		391.118.170	78.319.035
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>8.668.690.313</b>	<b>(9.493.827.188)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		38.224.390.210	160.824.448.546
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(34.467.605.566)	(179.077.407.680)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.416.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>3.740.368.644</b>	<b>(18.252.959.134)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>124.465.054</b>	<b>(1.166.342.082)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		768.281.170	1.934.623.252
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	892.746.224	768.281.170

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

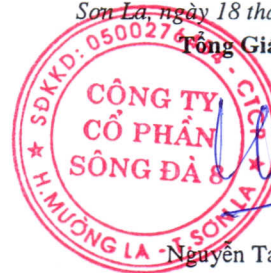
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hoạt

Sơn La, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Tam Khôi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ tám ngày 06/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

#### Thông tin về công ty con

Danh sách công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 801	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	86,35%	86,35%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường bộ (giao thông);
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai thác mỏ lộ thiên (khai thác trong vùng dự án được phê duyệt);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 05/07/2012, Công ty Cổ phần Sông Đà 8 đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà cho các cổ đông khác thông qua các hợp đồng chuyển nhượng số 15/2012/CNCP-CPVLXDSD, 16/2012/CNCP-CPVLXDSD, 17/2012/CNCP-CPVLXDSD. Kể từ thời điểm này, Báo cáo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà (trước thời điểm chuyển nhượng toàn bộ phần vốn là công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 8) và Báo cáo của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên (hình thành qua đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà) không được hợp nhất vào Báo cáo của Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

Ngày 24/12/2012, Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đã thực hiện bán 56.000 cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Sông Đà 8 làm giảm số lượng cổ phiếu sở hữu trong Công ty Cổ phần Sông Đà 8 từ 1.438.700 cổ phần xuống còn 1.382.700 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 trong Công ty Cổ phần Sông Đà 8 vì thế cũng giảm từ 51,38% xuống còn 49,38%.

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành cơ cấu, tổ chức lại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, các Chi nhánh Sông Đà 8.02, Chi nhánh Sông Đà 8.04 và Chi nhánh Sông Đà 8.07 được chuyển về Công ty theo dõi, quản lý, hạch toán tập trung. Cụ thể:

- Công ty cho giải thể Chi nhánh Sông Đà 8.07 theo Quyết định số 04 QĐ/CT-HĐQT ngày 23/02/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

- Công ty cho sáp nhập Chi nhánh Sông Đà 8.02 và thông qua cơ cấu tổ chức sản xuất thành lập các Đội trực thuộc Công ty kể từ ngày 01/08/2012 theo Quyết định số 07 QĐ/CT-HĐQT ngày 18/07/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

- Công ty cho sáp nhập và chấm dứt mọi hoạt động của Chi nhánh Sông Đà 8.04 và thành lập các Đội sản xuất trực thuộc Công ty kể từ ngày 01/10/2012 theo Quyết định số 14 QĐ/CT-HĐQT ngày 25/09/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

Việc thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến (công trình mang lại doanh thu lớn cho Công ty) bị gián đoạn một thời gian dẫn đến sự kéo dài trong việc thu vốn của công trình này. Sự kéo dài này đã ảnh hưởng đến việc cân đối vốn và bố trí nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi phí sử dụng các khoản vốn vay còn cao đã tác động đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ:

- Giá trị sản lượng dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối năm tài chính chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Tổng Giám đốc Công ty và kiểm toán viên đánh giá chưa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá, dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế có thể thu được trong tương lai khi toàn bộ công trình, hạng mục công trình được quyết toán thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh với số tiền ước tính là 12,59 tỷ đồng.

- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01, số tiền chưa trích lập là 12.005.473.751 đồng.

- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với một số khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán với số tiền là 1.404.886.852 đồng.

Ngoài ra, kiểm toán viên cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thông tin về khả năng hoạt động của Công ty. Cụ thể:

Trong năm tài chính 2012, Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, Công ty phải tiến hành tái cơ cấu, sắp xếp lại bộ máy tổ chức cũng như phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Các nguyên nhân bao gồm:

- Việc thu hồi vốn của các công trình thi công còn chậm dẫn đến khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và gia tăng chi phí sử dụng vốn.

- Chi phí sản xuất kinh doanh còn lớn so với sản lượng có thể thu hồi dẫn đến sự suy giảm trong vốn chủ sở hữu.

- Công ty phải gánh khoản lỗ của Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01. Hiện tại, khoản lỗ mà Công ty mẹ phải chịu đã vượt quá giá trị khoản đầu tư vào công ty con.

- Việc tiếp cận các nguồn vốn tài trợ còn khó khăn dẫn đến những khó khăn trong nỗ lực tái cơ cấu và sắp xếp lại tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ:

- Giá trị sản lượng dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối năm tài chính chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Giám đốc Công ty và kiểm toán viên đánh giá chưa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá, dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế có thể thu được trong tương lai khi toàn bộ công trình, hạng mục công trình được quyết toán thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh với số tiền ước tính là 22,326 tỷ đồng.

- Đơn vị chưa ghi nhận doanh thu, chi phí và thực hiện nghĩa vụ thuế liên quan đến tòa nhà CT4 đã chuyển nhượng lại cho Công ty Cổ phần Sông Đà 8 thông qua hình thức gán trừ công nợ. Doanh thu và chi phí chưa ghi nhận tương ứng là 16.876.000.000 đồng và 18.759.905.100 đồng.  
- Tại ngày 31/12/2012, số lỗ lũy kế của Công ty là 13.902.588.718 đồng, vượt quá số vốn góp của chủ sở hữu thực góp là 2.785.588.718 đồng. Ngoài ra, các khoản mục nợ phải trả ngắn hạn của công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 7.559.967.484 đồng. Do đó, phía công ty kiểm toán cho rằng khả năng hoạt động liên tục của công ty phụ thuộc vào nguồn thu trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư, ngân hàng.  
Khả năng tiếp tục hoạt động theo khái niệm hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc từ sự bảo trợ của Công ty mẹ theo pháp luật Việt Nam và các quy định có liên quan.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.



#### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.





## 2.18 . Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Tại Công ty mẹ: theo các văn bản quy định hiện hành về Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp (bắt đầu giảm từ năm 2007) cho 09 năm tiếp theo do Công ty thuộc đối tượng di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

## 2.19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## 2.20 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.428.748	266.367.317
Tiền gửi ngân hàng	888.317.476	501.913.853
	<u>892.746.224</u>	<u>768.281.170</u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	489.600.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(381.600.000)
	<u>-</u>	<u>508.000.000</u>

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)(2)	-	-	8.000	489.600.000
Cho vay ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên (1)	-	-	-	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	-	-	-	(381.600.000)
				<b>508.000.000</b>

(1): Khoản cho Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên vay với lãi suất từ 1%/tháng đến 1,3%/tháng.

(2): Bán toàn bộ cổ phiếu

#### 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	726.766.684	414.370.565
Tiền điện, nước, tiền ăn phải thu CBCNV	1.052.381.241	1.114.696.424
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
+ Tiền lãi vay	402.670.381	402.670.381
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	588.657.932	588.657.932
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	-	416.498.000
+ Tiền cổ tức	-	368.550.000
+ Tiền lãi cho vay	-	47.948.000
Phải thu Ban điều hành quốc lộ 18 tiền khối lượng	-	2.353.302.196
Phải thu Công ty Cổ phần Vật liệu XD Sông Đà tiền công đoàn	44.144.391	-
Phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	2.655.792.830	-
Phải thu tiền thuê máy vượt định mức	-	20.000.000
Phải thu tiền đã tạm ứng của các CBCNV đã nghỉ việc	255.529.097	96.749.497
Phải thu khác	968.536.757	5.419.174.322
	<b>6.694.479.313</b>	<b>10.826.119.317</b>

#### 6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.257.708.882	13.532.455.606
Công cụ, dụng cụ	147.758.546	445.204.218
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.472.012.061	139.819.793.143
Thành phẩm	-	417.020.686
	<b>138.877.479.489</b>	<b>154.214.473.653</b>

#### 7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	3.547.143.833	4.172.758.958
	<b>3.547.143.833</b>	<b>4.172.758.958</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Xã Nậm Păn, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	2.176.039.749	78.656.232.044	36.755.588.327	578.571.291	118.166.431.411
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(942.517.749)	(22.940.260.921)	(6.366.163.046)	(118.079.055)	(30.367.020.771)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(19.290.235.032)	(5.096.386.336)	(98.241.255)	(24.484.862.623)
- Giảm khác (*)	(942.517.749)	(3.650.025.889)	(1.269.776.710)	(19.837.800)	(5.882.158.148)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.233.522.000</b>	<b>55.715.971.123</b>	<b>30.389.425.281</b>	<b>460.492.236</b>	<b>87.799.410.640</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1.020.564.377	51.350.093.421	25.763.626.556	386.269.362	78.520.553.716
Số tăng trong kỳ	152.246.916	4.729.929.261	1.790.736.619	90.044.116	6.762.956.912
- Khấu hao trong kỳ	152.246.916	4.729.929.261	1.790.736.619	90.044.116	6.762.956.912
Số giảm trong kỳ	(773.385.121)	(17.002.626.781)	(5.752.503.526)	(118.079.055)	(23.646.594.483)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.952.547.246)	(4.870.589.459)	(98.241.255)	(18.921.377.960)
- Giảm khác (*)	(773.385.121)	(3.050.079.535)	(881.914.067)	(19.837.800)	(4.725.216.523)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>399.426.172</b>	<b>39.077.395.901</b>	<b>21.801.859.649</b>	<b>358.234.423</b>	<b>61.636.916.145</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.155.475.372	27.306.138.623	10.991.961.771	192.301.929	39.645.877.695
Tại ngày cuối kỳ	834.095.828	16.638.575.222	8.587.565.632	102.257.813	26.162.494.495

(\*): Do Công ty Cổ phần Sông Đà 8 đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn trong Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà cho các cổ đông khác nên kể từ đầu tháng 07/2012 Báo cáo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà không được hợp nhất vào Báo cáo của Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 41.118.240.612

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	406.394.000	-	-	406.394.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>406.394.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>406.394.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	406.394.000	-	-	406.394.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>406.394.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>406.394.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>18.759.905.100</b>	<b>19.001.983.904</b>
- Văn phòng làm việc tại Tòa nhà hỗn hợp CT4 -Hà Đông	18.759.905.100	18.859.905.100
- Xưởng sản xuất gạch xây không nung bằng bê tông cốt liệu	-	142.078.804
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>2.222.305.455</b>
- Máy sản xuất gạch không nung	-	2.203.905.455
- Máy nén khí	-	18.400.000
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>80.304.269</b>	<b>753.912.937</b>
	<u><b>18.840.209.369</b></u>	<u><b>21.978.202.296</b></u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên (1)	-	3.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>640.000.000</b>	<b>640.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	<u><b>640.000.000</b></u>	<u><b>3.640.000.000</b></u>

(1): Do Công ty Cổ phần Sông Đà 8 đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn trong Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà cho các cổ đông khác nên kể từ đầu tháng 07/2012 Công ty Cổ phần Sông Đà 8 không còn nắm giữ phần vốn trong Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên (công ty liên kết hình thành qua đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà trước thời điểm Công ty Cổ phần Sông Đà 8 chuyển nhượng toàn bộ phần vốn trong Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà).

**Đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng		31/12/2012	01/01/2012
	31/12/2012	01/01/2012	VND	VND
Góp vốn vào:			640.000.000	640.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	44.000	44.000	440.000.000	440.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000	20.000	200.000.000	200.000.000
			<b>640.000.000</b>	<b>640.000.000</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.142.037.258	3.403.750.230
Số tăng trong kỳ	965.071.123	8.992.632.423
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	3.665.837.985	7.254.345.395
Giảm khác	627.272.727	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.813.997.669</b>	<b>5.142.037.258</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.667.248.799	4.197.710.081
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T.Thủy- T.Liêm, Hà Nam	-	627.272.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	146.748.870	317.054.450
	<b>1.813.997.669</b>	<b>5.142.037.258</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>46.442.876.510</b>	<b>42.183.506.745</b>
Vay ngân hàng	44.456.876.510	39.695.506.745
Vay đối tượng khác	1.986.000.000	2.488.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> (chi tiết xem Thuyết minh số 18)	<b>4.875.000.000</b>	<b>3.770.000.000</b>
	<b>51.317.876.510</b>	<b>45.953.506.745</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất (tháng)	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Hà Tây	04/2011/HĐ	1,63%	9 tháng	1.149.312.490	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Hà Tây	05/2011/HĐ	1,75%	9 tháng	668.885.608	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Hà Tây	06/2011/HĐ	1,71%	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Hà Tây	07/2011/HĐ	1,42%	9 tháng	2.800.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Hà Tây	08/2011/HĐ	1,42%	9 tháng	300.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Hà Tây	09/2011/HĐ	1,42%	9 tháng	3.952.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	07/2011/HĐ	1,83%	9 tháng	972.774.537	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	09/2011/HĐ	1,75%	9 tháng	2.491.878.955	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	10/2011/HĐ	1,75%	9 tháng	350.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	01/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	3.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	02/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	3.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	03/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.962.024.920	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	04/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.600.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	05/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	3.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	06/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.100.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	07/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	08/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	09/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	500.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	10/2012/HĐ	1,33%	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	11/2012/HĐ	1,25%	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang	12/2012/HĐ	1,25%	9 tháng	1.500.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NHTMCP ĐTvà PT VN, CN Tuyên Quang				3.110.000.000	
Nguyễn Mạnh Hà				1.986.000.000	
<b>Cộng</b>				<b>46.442.876.510</b>	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.251.313.788	4.208.408.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.552.871	328.934.847
Thuế thu nhập cá nhân	200.707.227	179.806.801
Thuế tài nguyên	779.861.742	786.219.098
Các loại thuế khác	1.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49.935.568	103.469.785
	<b>11.444.371.196</b>	<b>5.606.838.810</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	436.919.577	354.574.908
Trích trước chi phí công trình thủy điện Nậm Chiến	-	73.622.415
Trích trước chi phí Công trình Thủy điện Nậm Cắt	568.840.213	112.345.566
Trích trước chi phí công trình An Khánh	-	80.349.664
Trích trước chi phí Công trình Thủy điện Lai Châu	33.409.095	-
Trích trước chi phí thuê ca máy	146.000.000	295.794.283
Trích trước chi phí vật tư, khối lượng	6.774.680.383	6.649.055.028
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	463.703.491	-
Trích trước chi phí khác	100.000.000	137.837.950
	<b>8.523.552.759</b>	<b>7.703.579.814</b>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	797.570.467	1.019.952.213
Bảo hiểm xã hội	11.682.539.630	8.133.421.063
Bảo hiểm y tế	288.966.876	106.299.747
Phải trả về cổ phần hóa	257.864.214	257.864.214
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.000.000	24.500.000
Bảo hiểm thất nghiệp	182.362.799	50.074.361
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	121.897.567	45.384.452
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	725.614.569	725.614.569
Lãi vay phải trả	4.006.338.158	965.491.264
Chi phí bồi thường đất ở Phù lý Hà Nam	3.464.301.410	3.464.301.410
Tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Sông Đà 7	20.008.741.979	52.626.067.738
Tiền vay vốn lưu động Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05	5.807.950.806	130.000.000

Phải trả Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	-	2.200.000.000
Cổ tức phải trả	40.480.000	56.896.000
Phải trả Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	-	14.988.581.180
Phải trả Doanh nghiệp tư nhân ĐTXD Minh Tuấn	3.500.000.000	-
Tiền lương thực phẩm chi hộ CBCNV phải trả nhà cung cấp	1.790.451.500	353.724.500
Phải trả các đội sản xuất	-	424.397.325
Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	-	165.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.648.524.258	4.236.832.687
	<b>60.372.604.233</b>	<b>89.974.402.723</b>

**17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận vốn góp của ông Võ Công Soạn để thực hiện dự án đầu tư: Xưởng sản xuất gạch xây không nung bằng bê tông cốt liệu	-	1.100.000.000
	<b>-</b>	<b>1.100.000.000</b>

**18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.625.000.000</b>	<b>6.215.000.000</b>
Vay ngân hàng	2.625.000.000	4.215.000.000
Vay đối tượng khác	-	2.000.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>2.625.000.000</b>	<b>6.215.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2010/HỆTD/BIDVT Q-SĐ8 ngày 26/07/2010, NHTMCP ĐT&PT Tuyên Quang	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.500.000.000	1.875.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/HỆTD-DH/2009 ngày 21/01/2009, Tổng Công ty Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b>7.500.000.000</b>	<b>4.875.000.000</b>	



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>677.205.454</b>	<b>89.758.828</b>	<b>2.515.272.449</b>	<b>575.416.083</b>	<b>(6.501.120.629)</b>	<b>25.356.532.185</b>		
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	328.949.829	328.949.829		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	78.858.081	26.286.027	(167.667.860)	(62.523.752)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>677.205.454</b>	<b>89.758.828</b>	<b>2.594.130.530</b>	<b>601.702.110</b>	<b>(6.339.838.660)</b>	<b>25.622.958.262</b>		
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(34.307.232.344)	(34.307.232.344)		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	43.536.682	21.768.003	(80.531.268)	(15.226.583)		
Giảm khác (*)	-	-	(89.758.828)	(369.708.435)	(167.866.353)	(37.434.397)	(664.768.013)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>677.205.454</b>	<b>-</b>	<b>2.267.958.777</b>	<b>455.603.760</b>	<b>(40.765.036.669)</b>	<b>(9.364.268.678)</b>		

(\*): Tại thời điểm hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà không được hợp nhất do Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn trong công ty con - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà cho các cổ đông khác.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 7	13.827.000.000	49,38	14.387.000.000	51,38
Vốn góp của các cổ đông khác	14.173.000.000	50,62	13.613.000.000	48,62
	<b>28.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	28.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	28.000.000.000	28.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.267.958.777	2.594.130.530
Quỹ dự phòng tài chính	455.603.760	601.702.110

f) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(6.339.838.660)	(6.501.120.629)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	(34.307.232.344)	328.949.829
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(15.226.583)	(62.523.752)
Trích quỹ đầu tư phát triển	(43.536.682)	(78.858.081)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(21.768.003)	(26.286.027)
Giảm lợi nhuận cuối kỳ tại Công ty CP VLXDSD	(37.434.397)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	<b>(40.765.036.669)</b>	<b>(6.339.838.660)</b>

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	110.254.053.607	214.003.899.445
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	68.930.267.295	112.202.244.926
Doanh thu khác	13.211.252.528	16.760.213.342
	<b><u>192.395.573.430</u></b>	<b><u>342.966.357.713</u></b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	94.026.364
	<b><u>-</u></b>	<b><u>94.026.364</u></b>

**22 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	110.254.053.607	213.909.873.081
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	68.930.267.295	112.202.244.926
Doanh thu thuần hoạt động khác	13.211.252.528	16.760.213.342
	<b><u>192.395.573.430</u></b>	<b><u>342.872.331.349</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	118.945.799.338	186.518.379.898
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	67.470.034.344	98.819.386.780
Giá vốn hoạt động khác	10.897.901.818	12.372.950.833
	<b><u>197.313.735.500</u></b>	<b><u>297.710.717.511</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.543.176	58.319.035
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.614.994	20.000.000
	<b><u>36.158.170</u></b>	<b><u>78.319.035</u></b>



25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.753.816.543	22.976.198.425
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	345.648.040	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(381.600.000)	131.200.000
Chi phí tài chính khác	419.590.933	-
	<b>18.137.455.516</b>	<b>23.107.398.425</b>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	8.994.727.273	986.363.636
Thu nhập khác	-	30.441.000
	<b>8.994.727.273</b>	<b>1.016.804.636</b>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	6.631.806.550	127.785.139
	<b>6.631.806.550</b>	<b>127.785.139</b>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	-	230.207.334
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	-	45.693.929
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	-	184.513.405
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>-</b>	<b>230.207.334</b>

1105-C  
CÔNG TY  
HỮU  
VỤ TƯ V  
VẤN KẾ TOÁN  
KIỂM-TR

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(34.307.232.344)	328.949.829
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(34.307.232.344)	328.949.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(12.253)</b>	<b>117</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.837.563.088
Chi phí nhân công	35.108.649.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.762.956.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.939.946.388
Chi phí khác bằng tiền	7.402.146.780
	<b>207.051.263.057</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	892.746.224	-	768.281.170	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.402.731.777	(802.669.769)	88.344.215.084	(4.252.928.683)
Các khoản cho vay	-	-	400.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	489.600.000	(381.600.000)
Đầu tư dài hạn	640.000.000	-	640.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>57.935.478.001</b>	<b>(802.669.769)</b>	<b>90.642.096.254</b>	<b>(4.634.528.683)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			53.942.876.510	52.168.506.745
Phải trả người bán, phải trả khác			166.557.248.409	200.019.950.211
Chi phí phải trả			8.523.552.759	7.703.579.814
<b>Cộng</b>			<b>229.023.677.678</b>	<b>259.892.036.770</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	892.746.224	-	-	892.746.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.402.731.777	-	-	56.402.731.777
Đầu tư dài hạn	-	640.000.000	-	640.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.295.478.001</b>	<b>640.000.000</b>	<b>-</b>	<b>57.935.478.001</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	768.281.170	-	-	768.281.170
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.344.215.084	-	-	88.344.215.084
Các khoản cho vay	400.000.000	-	-	400.000.000
Đầu tư ngắn hạn	489.600.000	-	-	489.600.000
Đầu tư dài hạn	-	640.000.000	-	640.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.002.096.254</b>	<b>640.000.000</b>	<b>-</b>	<b>90.642.096.254</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

0011  
CÔNG  
TỊCH NH  
TỊCH V  
AI CHÍNH  
KIẾ  
DANK

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	51.317.876.510	2.625.000.000		53.942.876.510
Phải trả người bán, phải trả khác	166.557.248.409	-		166.557.248.409
Chi phí phải trả	8.523.552.759			8.523.552.759
<b>Cộng</b>	<b>226.398.677.678</b>	<b>2.625.000.000</b>	<b>-</b>	<b>229.023.677.678</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	45.953.506.745	6.215.000.000		52.168.506.745
Phải trả người bán, phải trả khác	198.919.950.211	1.100.000.000		200.019.950.211
Chi phí phải trả	7.703.579.814			7.703.579.814
<b>Cộng</b>	<b>252.577.036.770</b>	<b>7.315.000.000</b>	<b>-</b>	<b>259.892.036.770</b>

Kết thúc năm tài chính 2012, mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty là cao. Công ty có gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 32 . THÔNG TIN KHÁC

### 32.1 . Những khoản nợ tiềm tàng

Giá trị sản lượng dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ kế toán chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá chưa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh.

### 32.2 . Thông tin hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2012, Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, Công ty phải tiến hành tái cơ cấu, sắp xếp lại bộ máy tổ chức cũng như phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Các nguyên nhân bao gồm:

- Việc thu hồi vốn của các công trình thi công còn chậm dẫn đến khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và gia tăng chi phí sử dụng vốn.
- Chi phí sản xuất kinh doanh còn lớn so với sản lượng có thể thu hồi dẫn đến sự suy giảm trong vốn chủ sở hữu.
- Công ty phải gánh khoản lỗ của Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01. Hiện tại, khoản lỗ mà Công ty mẹ phải chịu đã vượt quá giá trị khoản đầu tư vào công ty con.
- Việc tiếp cận các nguồn vốn tài trợ còn khó khăn dẫn đến những khó khăn trong nỗ lực tái cơ cấu và sắp xếp lại tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### 32.3 . Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 Công ty Cổ phần Sông Đà 8: Công ty thông qua phương án sáp nhập Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

## 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Sông Đà 8

Xã Nậm Păn, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.254.053.607	68.930.267.295	13.211.252.528	192.395.573.430	-	192.395.573.430
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(28.175.306.734)</b>	<b>(10.208.537.935)</b>	<b>279.076.614</b>	<b>(38.104.768.055)</b>	-	<b>(38.104.768.055)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	18.759.905.100	-	18.759.905.100
Tài sản bộ phận	182.331.307.670	20.602.709.815	1.925.654.338	204.859.671.823	-	204.859.671.823
Tài sản không phân bổ	-	-	-	44.074.536.915	-	44.074.536.915
<b>Tổng tài sản</b>	<b>182.331.307.670</b>	<b>20.602.709.815</b>	<b>1.925.654.338</b>	<b>248.934.208.738</b>	-	<b>248.934.208.738</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	190.708.975.172	41.677.174.932	7.039.314.250	239.425.464.354	-	239.425.464.354
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	18.873.013.062	-	18.873.013.062
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>190.708.975.172</b>	<b>41.677.174.932</b>	<b>7.039.314.250</b>	<b>258.298.477.416</b>	-	<b>258.298.477.416</b>



S. A. N. H. U.



**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Công ty CP Sông Đà 7 (Văn phòng)	Công ty liên kết	- Doanh thu (SĐ 8)	67.916.323.241	147.552.422.861
		- Chi phí vật tư, vận chuyển (SĐ 8)	8.739.334.667	13.389.461.374
		- Chi phí vay vốn lưu động (SĐ 8)	6.962.649.569	12.130.352.144
		- Chi phí vay vốn lưu động (SĐ 8.01)	595.231.801	-
Công ty CP Sông Đà 7 (CN 707)	Công ty liên kết	- Doanh thu	19.805.664.861	-
		- Chi phí	313.432.843	563.154.283
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty liên kết	- Doanh thu	17.428.835.971	4.203.036.787
		- Chi phí	9.309.069.106	1.743.215.827
XN Sông Đà 705.1 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Công ty liên kết	- Doanh thu	1.116.162.597	-
		- Chi phí	280.337.047	-
XN Sông Đà 705.2 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Công ty liên kết	- Doanh thu	1.139.506.283	-
		- Chi phí	1.166.888.982	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Công ty liên kết	- Chi phí	-	1.300.642.610

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty liên kết	Phải thu (SĐ 8)	-	2.775.597.025
		Phải thu (SĐ 8.01)	5.437.444.788	6.545.444.788
		Phải trả (SĐ 8)	17.186.036.515	48.230.343.515
		Phải trả (SĐ 8.01)	3.955.151.024	4.395.724.223
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty liên kết	Phải thu	-	1.093.976.047
		Phải trả	5.807.950.806	365.317.430
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Công ty liên kết	Phải trả	1.415.706.871	1.415.706.871

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012
	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT đã chi	772.084.130

05-C  
TY  
NHỮT  
TỬ VỊ  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
M-TP

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hoạt

Sơn La, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Ông Giám đốc



Nguyễn Tam Khôi

